

Số: 10/TB-MPC26

Cà Mau, ngày 08 tháng 05 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: <https://minhphu.com/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Hợp Nhất quý 1 năm 2026

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày: 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	1/1/2026
			(3)	(3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,126,297,791,280	7,566,104,228,798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	269,074,777,778	422,023,691,830
1. Tiền	111		250,074,777,778	304,523,691,830
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,000,000,000	117,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11,382,668,100	6,376,115,551
1. Chứng khoán kinh doanh	121	(a)	5,535,941,176	5,535,941,176
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(b)	(5,535,941,176)	(5,535,941,176)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	(c)	11,382,668,100	6,376,115,551
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,895,392,624,223	1,755,562,044,341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6(a)	1,593,338,639,606	1,532,249,304,825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		314,965,348,509	262,068,788,674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	107,008,389,074	81,163,703,808
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	8	(119,919,752,966)	(119,919,752,966)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			-
IV. Hàng tồn kho	140	9	5,477,025,586,033	4,923,700,309,604
1. Hàng tồn kho	141		5,556,270,828,254	5,002,805,852,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(79,245,242,221)	(79,105,543,225)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		473,422,135,146	458,442,067,472
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	18,698,174,823	10,413,047,337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	11(b)	356,061,683,090	377,067,126,981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	11(c)	98,662,277,233	70,961,893,154
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			-



B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,878,644,286,687	3,638,635,323,080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		1,976,338,644,629	1,976,886,055,704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1,839,946,038,384	1,840,038,752,265
- Nguyên giá	222		4,466,982,255,428	4,411,054,205,248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,627,036,217,044)	(2,571,015,452,983)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	136,392,606,245	136,847,303,439
- Nguyên giá	228		192,625,451,007	191,622,462,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(56,232,844,762)	(54,775,159,129)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	14	1,579,375,097,853	1,333,737,667,890
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,579,375,097,853	1,333,737,667,890
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		194,976,937,302	202,741,270,128
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5(d)	186,976,937,302	194,741,270,128
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5(c)	8,000,000,000	8,000,000,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		127,953,606,903	125,270,329,358
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	117,960,238,818	114,222,366,926
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	9,993,368,085	11,047,962,432
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		12,004,942,077,967	11,204,739,551,878

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau
Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Quý I Năm 2026

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,463,251,404,184	5,844,136,953,135
I. Nợ ngắn hạn	310		5,791,023,925,733	5,371,750,133,004
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17(a)	1,050,327,364,775	680,733,789,007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103,388,176,122	51,572,610,604
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	11(a)	16,594,776,836	16,970,455,323
5. Phải trả người lao động	315		40,333,218,447	142,955,563,373
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		66,147,652,522	63,035,959,089
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	67,525,346,273	22,624,889,390
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	4,497,266,042,869	4,389,204,902,397
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	(50,558,652,111)	4,651,963,821
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		672,227,478,451	472,386,820,131.00
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	21	29,415,450,981	31,490,856,921
8. Phải trả dài hạn khác	338	23	1,000,000,000	1,000,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	451,710,267,624	239,783,968,347
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		190,101,759,846	200,111,994,863
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	5,541,690,673,783	5,360,602,598,743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	4,010,930,000,000	4,010,930,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,010,930,000,000	4,010,930,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		292,143,085,865	292,143,085,865
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		167,915,899,016	191,652,339,553
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		(4,073,035,172)	568,695,929
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		929,474,736,266	726,636,289,569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		721,465,977,653	203,165,713,120
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		208,008,758,613	523,470,576,449
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145,299,987,808	138,672,187,827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12,004,942,077,967	11,204,739,551,878

Người lập

NPM

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán tổng hợp

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2026

Người duyệt

Lưu Minh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦ SẢN MINH PHÚ
P. LÝ VĂN LÂM - C. CÁI LẬP

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Điệp
Phó Tổng Giám Đốc

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			2026	2025	2026	2025
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	27	5,727,611,725,272	2,856,378,031,293	5,727,611,725,272	2,856,378,031,293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		21,479,046,713	9,196,512,882	21,479,046,713	9,196,512,882
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		5,706,132,678,559	2,847,181,518,411	5,706,132,678,559	2,847,181,518,411
4. Giá vốn hàng bán	11	28	4,996,881,360,718	2,594,905,946,183	4,996,881,360,718	2,594,905,946,183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		709,251,317,841	252,275,572,228	709,251,317,841	252,275,572,228
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	26,894,731,908	31,146,133,862	26,894,731,908	31,146,133,862
8. Chi phí tài chính	23	30	67,871,007,822	56,424,143,342	67,871,007,822	56,424,143,342
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		36,990,828,452	29,957,826,668	36,990,828,452	29,957,826,668
9. Chi phí bán hàng	25	31	323,295,124,139	111,165,146,561	323,295,124,139	111,165,146,561
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	98,757,391,315	64,922,045,944	98,757,391,315	64,922,045,944
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		246,222,526,473	50,910,370,243	246,222,526,473	50,910,370,243
12. Thu nhập khác	31		6,164,903,988	(25,303,040)	6,164,903,988	(25,303,040)
13. Chi phí khác	32		23,024,588,291	9,540,115,719	23,024,588,291	9,540,115,719
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(16,859,684,303)	(9,565,418,759)	(16,859,684,303)	(9,565,418,759)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		229,362,842,170	41,344,951,484	229,362,842,170	41,344,951,484
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18,315,183,402	11,071,524,079	18,315,183,402	11,071,524,079
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3,588,899,826	(12,589,526,921)	3,588,899,826	(12,589,526,921)
18. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh (60 = 50 - 51 - 52)	60		214,636,558,594	17,683,900,484	214,636,558,594	17,683,900,484
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		6,627,799,981	-	6,627,799,981	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		208,008,758,613	17,683,900,484	208,008,758,613	17,683,900,484
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	33	519	44	519	44
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

ML

Nguyễn Thị Nguyễn
Kế toán tổng hợp

Luung

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lưu Minh Trung, ngày 05 tháng 05 năm 2026



Lưu Minh Trung
Phó Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		214,636,558,594	41,344,951,484
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		65,918,782,765	67,679,506,053
- Các khoản dự phòng	3		139,698,996	(1,322,239,856)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(15,316,359,592)	(7,521,235,159)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		4,026,598,738	440,000,000
- Chi phí đi vay	6		(36,990,828,452)	29,957,826,668
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(200,672,409,475)	255,390,591,232
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(553,464,975,425)	481,520,235,470
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		380,879,152,096	(616,603,427,560)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(11,696,889,378)	11,878,978,491
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			3,270,848,235
- Chi phí đi vay đã trả	14		36,990,828,452	(29,957,826,668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,750,000,000)	(3,891,754,181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(61,073,160,139)	(15,835,359,407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(205,373,002,820)	216,351,094,802
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(321,603,895,544)	(136,908,549,496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,006,552,549)	(14,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			14,964,909,390
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			13,138,333,064
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69,577,905,427	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(257,032,542,666)	(122,805,307,042)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.8		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,884,619,380,552	2,599,140,797,799
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,553,322,613,467)	(2,948,830,664,266)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		331,296,767,085	(349.689.866,467)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(131,108,778,401)	(256.144.078.707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	422,023,691,830	519,780,134,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21,840,135,651)	(145,560,630)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	269,074,777,778	263,490,495,548

Người lập



Nguyễn Thị Nguyên
 Kế toán tổng hợp

Ngày 05 tháng 05 năm 2026

Người duyệt



Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Điệp
 Phó Tổng Giám Đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 12 tháng 5 năm 2006.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 16 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2025: 16 công ty con và 2 công ty liên kết) chi tiết như sau:

ST T	Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
			31/03/2026	1/1/2026
1	Công ty Cổ phần Mseafood (*)	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	90,0%	90,0%
2	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng	98,27%	98,27%
3	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	99,5%	99,5%
4	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú Khánh An (**)	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	99,17%	99,17%
5	Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bao quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản	99,89%	99,89%

6	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bao quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản	99.775%	99.775%
7	Công ty TNHH Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp	100%	100%
8	Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy	100%	100%
9	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ...	100%	100%
10	Ebisumo Logistics Co., Ltd	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	100%	100%
11	Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản	100%	100%
12	Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Minh Phú	Sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu chế biến xuất khẩu	100,0%	100,0%
13	Công ty TNHH xuất khẩu thủy sản Minh Phú	Bán buôn thực phẩm	100,0%	100,0%
14	Công ty cổ phần công nghệ OTANICS	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và tư vấn kỹ thuật, sản xuất lắp đặt bảo dưỡng máy móc thiết bị công nghiệp, nuôi trồng chế biến bao quản thủy sản, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng,	51,00%	51,00%
15	Công ty TNHH thức ăn tôm xanh Minh Phú	Thi Công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, Thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, Kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.	99,09%	99,09%
16	Công Ty TNHH Xã Hội Tôm Chứng Nhận Minh Phú	Sản xuất, bảo quản, kinh doanh, tư vấn nuôi trồng các sản phẩm thủy sản	66.667%	66.667%

(*) Công ty Cổ phần Mseafod được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật Bản, Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

(**) Theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8, vào ngày 26/2/2026 Công ty TNHH CBTS Minh Phát được đổi tên thành Công ty TNHH CBTS Minh Phú Khánh An

Danh sách công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 2 công ty liên kết, chi tiết tại Thuyết minh 6(c),

Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong

Công ty cổ phần Mekong Logistics

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu :

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát, Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	2 – 39 năm
Máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 59 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và chi phí liên quan đến nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hoàn tất. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong quá trình nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 34, 35, 36, 37

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	1/1/2026
Tiền mặt	1,850,824,831	2,244,279,734
Tiền gửi ngân hàng	248,223,952,947	302,279,412,096
Các khoản tương đương tiền (*)	19,000,000,000	117,500,000,000
Cộng	269,074,777,778	422,023,691,830

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

5 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026	1/1/2026
- Cổ phiếu (*)	5,535,941,176	8,806,789,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	(5,535,941,176)	(5,580,753,017)
Cộng	-	3,226,036,394

(*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ:

	Số lượng	Giá trị (VND)	Dự phòng
	31/03/2026	31/03/2026	31/03/2026
Cty Cổ phần Văn tài Xăng dầu VN	-	-	-
Cty Cổ phần Dầu tư & Xây dựng số 8	112,000	5,263,000,000	(5,263,000,000)
Cty Cổ phần cơ điện lạnh REE	-	-	-
Cty CP công nghệ môi Kim Tự Tháp VN	18,823	272,941,176	(272,941,176)
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	-	-	-
Cộng	130,823	5,535,941,176	(5,535,941,176)

(**) Biến động dự phòng chứng khoán trong kỳ như sau :

Số dư đầu kỳ		(5,535,941,176)
Tăng dự phòng		
Hoàn nhập		
Số dư cuối kỳ		(5,535,941,176)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2026	1/1/2026
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11,382,668,100	6,376,115,551
Cộng	11,382,668,100	6,376,115,551

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Trái phiếu ngân hàng	31/03/2026	1/1/2026
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	8,000,000,000	8,000,000,000
Cộng	8,000,000,000	8,000,000,000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành gồm các trái phiếu :

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 18 tháng 11 năm 2021, đến hạn hoàn trả ngày 18 tháng 11 năm 2031.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 3 tỷ VND phát hành ngày 20 tháng 07 năm 2023, đến hạn hoàn trả ngày 20 tháng 07 năm 2031.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Công ty liên kết	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	TPHCM-VN	49%	24,413,550,179
Công ty cổ phần Mekong Logistics	Hậu Giang- VN	49%	162,563,387,123
Cộng			186,976,937,302

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này đề thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ,

6 Phải thu của khách hàng

(a) Chi tiết theo khách hàng chính

	31/03/2026	1/1/2026
CENSEA INC,	100,662,915,830	265,258,200,609
H .T. FOODS PVT LTD	113,137,381,815	113,137,381,815
KB SEAFOOD COMPANY PTY LTD	301,344,313,981	336,540,969,868
MITSUI AND CO.SEAFOODS LTD.	29,525,383,533	15,041,150,141
JULIA ALEX ASIANFOOD	118,979,959,693	129,269,081,847
Phải thu khác	929,688,684,754	673,002,520,545
Cộng	1,593,338,639,606	1,532,249,304,825

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/03/2026	1/1/2026
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	19,560,000	116,760,000
Cộng	19,560,000	116,760,000

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 19)

7 Phải thu khác

	31/03/2026	1/1/2026
Lãi tiền gửi, tiền cho vay phải thu	541,896,247	2,839,662,822
Các khoản tạm ứng cho nhân viên (*)	54,438,070,701	54,637,317,298
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (**)	14,575,602,950	15,094,295,021
Phải thu khác	37,452,819,176	8,592,428,667
Cộng	107,008,389,074	81,163,703,808

(*) Trong khoản tạm ứng cho nhân viên có 42,6 tỷ VND tạm ứng cho nhân viên mua đất để mở rộng phát triển vùng nuôi tôm của Tập đoàn

(**) Là các khoản ký quỹ ngắn hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau và Ban quản lý khu kinh tế Tỉnh để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản tại khu Công Nghiệp Khánh An và đầu tư mở rộng nhà máy của công ty.

8 Dự phòng phải thu khó đòi

Số dư đầu kỳ	(119,919,752,966)
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	-
Số dư cuối kỳ	(119,919,752,966)

9 Hàng tồn kho

	31/03/2026	1/1/2026
Nguyên vật liệu	767,685,878,784	897,397,604,183
Công cụ, dụng cụ	33,255,334,876	33,546,746,421
Sản phẩm dở dang	246,360,799,727	192,549,996,952
Thành phẩm, hàng hóa	4,508,968,814,867	3,879,311,505,273
Cộng	5,556,270,828,254	5,002,805,852,829
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(79,245,242,221)	(79,105,543,225)
Giá trị thuần hàng tồn kho	5,477,025,586,033	4,923,700,309,604

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 19)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(79,105,543,225)
Tăng dự phòng trong kỳ	(139,698,996)
Hoàn nhập trong kỳ	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-
Số dư cuối kỳ	(79,245,242,221)

10 Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoản thời gian dưới 01 năm,

11 Thuế phải nộp và phải thu ngân sách nhà nước

(a) Thuế phải nộp ngân sách nhà nước

	31/03/2026	1/1/2026
Thuế GTGT	1,593,407,291	2,500,422,301
Thuế TNDN	12,766,219,043	10,340,565,373
Thuế thu nhập cá nhân	1,234,430,502	4,128,747,649
Các loại thuế khác	1,000,720,000	720,000
Cộng	16,594,776,836	16,970,455,323

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/03/2026	1/1/2026
Thuế giá trị gia tăng	356,061,683,090	377,067,126,981

(c) Thuế phải thu ngân sách nhà nước

	31/03/2026	1/1/2026
Thuế TNDN	16,160,743,249	21,175,978,269
Thuế xuất nhập khẩu	63,562,533,049	45,747,114,432
Thuế thu nhập cá nhân	704,087,082	387,816,273
Thuế khác (*)	18,234,913,853	3,650,984,180
Cộng	98,662,277,233	70,961,893,154

(*) Là khoản thuế đối ứng và thuế chống trợ cấp tạm nộp ở nước ngoài chưa được quyết toán

12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
Số đầu năm	1,961,638,016,997	1,974,940,995,499	412,887,220,173	61,587,972,579	4,411,054,205,248
Mua mới	2,800,340,410	41,174,467,490	19,695,330,151	640,920,620	64,311,058,671
XDCB hoàn thành	7,106,308,471	3,220,000,000			10,326,308,471
Chênh lệch tỷ giá	166,081,500			8,620,902	174,702,402
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý	(6,720,000,000)	(6,002,319,364)	(6,161,700,000)		(18,884,019,364)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1,964,990,747,378	2,013,333,143,625	426,420,850,324	62,237,514,101	4,466,982,255,428

Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	961,152,441,287	1,402,870,443,645	181,236,458,946	25,756,109,105	2,571,015,452,983
Phân bổ trong kỳ	33,761,806,792	23,827,059,069	5,679,856,323	1,192,374,948	64,461,097,132
Chênh lệch tỷ giá	79,254,600			8,620,902	87,875,502
Thanh lý		(3,673,429,613)	(4,854,778,960)		(8,528,208,573)
Chuyển sang góp vốn đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	994,993,502,679	1,423,024,073,101	182,061,536,309	26,957,104,955	2,627,036,217,044
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1,000,485,575,710	572,070,551,854	231,650,761,227	35,831,863,474	1,840,038,752,265
Số cuối kỳ	969,997,244,699	590,309,070,524	244,359,314,015	35,280,409,146	1,839,946,038,384

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 19)

13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	135,995,593,304	55,626,869,264	191,622,462,568
Mua mới		36,638,439	36,638,439
XDCB hoàn thành	-	966,350,000	966,350,000
Chênh lệch tỷ giá		-	
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	135,995,593,304	56,629,857,703	192,625,451,007

Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	27,658,874,400	27,116,284,729	54,775,159,129
Phân bổ trong kỳ	742,000,560	715,685,073	1,457,685,633
Chênh lệch tỷ giá			-
Chuyển sang XDCB dở dang			-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang góp	-	-	-
vốn đầu tư	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	28,400,874,960	27,831,969,802	56,232,844,762
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	108,336,718,904	28,510,584,535	136,847,303,439
Số cuối kỳ	107,594,718,344	28,797,887,901	136,392,606,245

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 20)

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	1,333,737,667,890
Tăng trong kỳ	257,256,198,434
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10,326,308,471)
Chuyển sang từ tài sản cố định vô hình	(966,350,000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(326,110,000)
Phân bổ trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,579,375,097,853

15 Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	114,222,366,926
Tăng trong kỳ	17,262,996,084
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	326,110,000
Phân bổ trong kỳ	(13,851,234,192)
Số dư cuối kỳ	117,960,238,818

Chi phí trả trước dài hạn trong kỳ chủ yếu gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng, chi phí thành lập được phân bổ dần trong khoản thời gian từ 1 năm đến 3 năm,

16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số 3(n)

17 Phải trả người bán

31/03/2026

1/1/2026

(a) Chi tiết theo nhà cung cấp chính

Cty Cổ Phần Hạnh Minh Thi - Long An	12,220,126,474	11,142,605,646
Công ty TNHH KING GROUP	6,510,861,432	6,813,528,192
Công ty TNHH Grobest Industrial Việt Nam	16,453,819,500	15,283,729,500
Công Ty Cổ Phần MEKONG LOGISTICS	5,217,800,870	4,607,388,274
Công Ty TNHH Thủy Sản Tấn Đạt	16,100,094,495	25,818,026,544
Các nhà cung cấp khác	993,824,662,004	617,068,510,851
Cộng	1,050,327,364,775	680,733,789,007

	31/03/2026	1/1/2026
(b) Nhà cung cấp là bên liên quan		
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS	5,217,800,870	4,607,388,274
Cộng	5,217,800,870	4,607,388,274

	31/03/2026	1/1/2026
18 Phải trả khác		
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	21,921,222,851	16,028,471,409
Cổ tức phải trả	2,601,048,425	1,068,312,556
Các khoản phải trả khác	43,003,074,997	5,528,105,425
Cộng	67,525,346,273	22,624,889,390

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả	Giá trị ghi sổ
19 Vay ngắn hạn				
NH TMCP công thương – Cà Mau (i)	2,684,045,448,314	2,684,045,448,314	2,981,133,749,885	2,981,133,749,885
NH TMCP ngoại thương - Cà Mau (ii)	753,037,781,500	753,037,781,500	623,361,726,338	623,361,726,338
NH (BIDV)+ BIDV CN Q7.TPHCM (iii)	855,422,769,155	855,422,769,155	415,761,437,605	415,761,437,605
NH TMCP Á Châu	194,431,218,600	194,431,218,600	213,138,950,583	213,138,950,583
NH Thương mại cổ phần Quân đội	10,328,825,300	10,328,825,300	30,805,215,703	30,805,215,703
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	125,003,822,283	125,003,822,283
Cộng	4,497,266,042,869	4,497,266,042,869	4,389,204,902,397	4,389,204,902,397

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau :

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	4,264,201,080,114	3,672,693,081,275	(3,428,318,791,184)	(11,309,327,336)	4,497,266,042,869
Vay dài hạn đến hạn trả	125,003,822,283		(125,003,822,283)		
Cộng	4,389,204,902,397	3,672,693,081,275	(3,553,322,613,467)	(11,309,327,336)	4,497,266,042,869

- (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay và tỷ lệ dư nợ tại từng thời điểm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển + Chi nhánh Quận 7. TPHCM để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho và công nợ tương ứng với tỷ lệ dư nợ từng thời điểm.
- (iiii) Khoản vay NH TMCP Quân Đội – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo tín chấp.

20 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội Cổ đông của tập đoàn, Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ như sau :

Số đầu năm		4,651,963,821
Phân bổ từ lợi nhuận		1,220,813,106
Hoàn nhập quỹ		-
Sử dụng trong kỳ		(56,431,429,038)
Số cuối kỳ		(50,558,652,111)

21 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/03/2026	1/1/2026
Là khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết	29,415,450,981	31,490,856,921

22 Vay dài hạn

	31/03/2026	1/1/2026
Vay dài hạn	451,710,267,624	364,787,790,630
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(125,003,822,283)
	451,710,267,624	239,783,968,347

Chi tiết các khoản vay như sau	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/03/2026	1/1/2026
NH TMCP công thương –Cà Mau (i)	VND	2024-2028	451,710,267,624	364,787,790,630
NH TMCP ngoại thương - Cà Mau (ii)	VND	2023-2027	-	(125,003,822,283)
Cộng			451,710,267,624	239,783,968,347

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Công Thương dùng để đầu tư dự nhà máy Minh Phú Khánh An tại khu công nghiệp Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau khoản vay có thời hạn tối đa 05 năm và được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay phát sinh thuộc dự án này.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương dùng để đầu tư phân xưởng sản xuất tôm tằm bột thuộc nhà máy Minh Phú Hậu Giang, khoản vay có thời hạn tối đa 66 tháng và được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có, vốn vay và vốn khác phát sinh thuộc dự án này.

23 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2026	1/1/2026
Ký quỹ dài hạn	1,000,000,000	1,000,000,000

24 Thuế suất thuế TNDN áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 196/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015, Thông tư số 320/2025/ND-CP ngày 15/12/2025 của Bộ Tài chính Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 20% xuống còn 10% đối với những mặt hàng đã qua sản xuất chế biến áp dụng cho năm tài chính từ 2015.

Các Công ty con ở nước ngoài

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Ebisumo Logistics Co., Ltd

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế tại Nhật bản.

Các Công ty con trong nước

Các công ty con trong nước có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế tại Việt Nam

13
N
F
N
V
C

25 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	4,010,930,000,000	292,143,085,865	-	191,652,339,553	568,695,929	726,636,289,569	138,672,187,827	5,360,602,598,743
Lợi nhuận thuần trong kỳ						208,008,758,613	6,627,799,981	214,636,558,594
Phát hành cổ phiếu								-
Cổ đông không kiểm soát GV vào cty con								-
Thu hồi cổ phiếu								-
Chia cổ tức (*)								-
Phần bỏ vào quỹ đầu tư phát triển					(4,641,731,101)	(1,220,813,106)		(1,220,813,106)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển								(4,641,731,101)
Phần bỏ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi				(23,736,440,537)		(3,949,498,810)		(23,736,440,537)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi					(4,073,035,172)	929,474,736,266		(3,949,498,810)
Sử dụng các quỹ								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				167,915,899,016				145,299,987,808
Tăng giảm khác								
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	4,010,930,000,000	292,143,085,865	-				145,299,987,808	5,541,690,673,783
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	4,009,383,000,000	292,269,641,421	-	173,125,325,575	121,715,806,042	183,943,803,019	132,409,294,886	4,912,846,870,943
Lợi nhuận thuần trong kỳ						523,470,576,449	8,567,173,805	532,037,750,254
Phát hành cổ phiếu	1,547,000,000	(126,555,556)						1,420,444,444
Cổ đông không kiểm soát GV vào cty con								-
Thu hồi cổ phiếu								-
Chia cổ tức (*)								(103,393,250,000)
Phần bỏ vào quỹ đầu tư phát triển					35,779,529,987	(35,779,529,987)		-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển				(121,715,806,042)		121,715,806,042		-
Phần bỏ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi						(19,269,738,493)		(19,269,738,493)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi					(35,210,834,058)	79,735,160,575		79,735,160,575
Sử dụng các quỹ								(35,210,834,058)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				18,527,013,978			815,719,136	19,342,733,114
Tăng giảm khác								(26,906,538,036)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4,010,930,000,000	292,143,085,865	-	191,652,339,553	568,695,929	726,636,289,569	138,672,187,827	5,360,602,598,743

26 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau :	31/03/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông	401.093.000	4,010,930,000,000	401,093,000	4,010,930,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu đang lưu hành	401,093,000	4,010,930,000,000	401,093,000	4,010,930,000,000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000 VND, Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty, Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm, Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty, Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu	5,727,611,725,272	5,727,611,725,273
- Hàng bán bị trả lại & giảm giá hàng bán	(21,479,046,713)	(21,479,046,712)
Doanh thu thuần	5,706,132,678,559	5,706,132,678,561
28 Giá vốn hàng bán		
Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu và dịch vụ đã cung cấp.		
29 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,049,496,287	7,049,496,287
Chênh lệch tỷ giá	16,180,354,612	16,180,354,612
Doanh thu khác	3,664,881,009	3,664,881,009
Cộng	26,894,731,908	26,894,731,908
30 Chi phí tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	51,275,159,410	51,275,159,410
Chênh lệch tỷ giá	11,172,586,965	11,172,586,965
Chi phí tài chính khác	5,423,261,447	5,423,261,447
Cộng	67,871,007,822	67,871,007,822
31 Chi phí bán hàng	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	10,541,606,951	10,541,606,951
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	986,362,059	986,362,059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,076,818,624	1,076,818,624
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	310,690,336,505	310,690,336,505
Cộng	323,295,124,139	323,295,124,139

32 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	44,386,624,392	44,386,624,392
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,253,047,340	5,253,047,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,183,281,515	4,183,281,515
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	44,934,438,068	44,934,438,068
Cộng	98,757,391,315	98,757,391,315

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
*Cổ phiếu phổ thông	401,093,000	401,093,000
* Phát hành tăng vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ		
*Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	401,093,000	401,093,000

b) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ phiếu phổ thông

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	208,008,758,613	208,008,758,613
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	519	519

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính:
 Kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau :

34 Công nợ phải thu / phải trả với các bên liên quan (công ty con) về bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	Số phải thu/phải trả
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty CP thủy sản MPHG	976,577,936,393
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Công ty Mseafood Corporation	384,060,597,532
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Ebisumo Logistics Co.,Ltd	29,379,139,087
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH CBTS Minh Quý	70,989,107,012
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH CBTS Minh Phú Khánh An	
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH thực phẩm xanh MP	228,744,000
Cty CP tập đoànTS Minh Phú	Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	396,000,000
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	24,160,000,000
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Công ty Mseafood Corporation	87,948,668,385
Cty TNHH CBTS Minh Phú Khánh An	Công ty Mseafood Corporation	26,050
Cty CP thủy sản MPHG	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	835,286,373,219
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH CBTS Minh Quý	7,731,091,365
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH CBTS Minh Phú Khánh An	133,144,269

Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	167,756,666
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	2,599,996
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	22,000,000
Cty CP thủy sản MPHG	Công ty Mseafood Corporation	657,636,897,690
Cty CP thủy sản MPHG	Ebisumo Logistics Co.,Ltd	69,708,707,041
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	232,782,417
C ty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,253,998,190
C ty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	370,478,087
C ty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	8,174,055,381
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	62,112,362
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty CP thủy sản MPHG	57,729,555
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	18,579,194,880
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	38,122,737,246
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	CTy TNHH XH Tôm Chứng Nhận MP	
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	13,570,932,954
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	1,618,200,000
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	18,941,655,824
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	CTy TNHH XH Tôm Chứng Nhận MP	2,500,000
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty CP thủy sản MPHG	228,928,400
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	27,654,676
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	156,954,212
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	251,518,200
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	4,760,252,429
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP thủy sản MPHG	2,870,626,215
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	7,690,042,575
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	1,864,871,008
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	1,949,489,776
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	8,062,422,196
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH thực phẩm xanh MP	
Cty TNHH thức ăn tôm xanh MP	Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	179,728,200
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Cty CP thủy sản MPHG	16,000,000,000
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Cty TNHH CBTS Minh Phú Khánh An	51,800,000
Cty CP nông nghiệp công nghệ cao MP	Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	319,800,000
Cty CP nông nghiệp công nghệ cao MP	Cty TNHH thủy hải sản MPKG	3,991,981,726
Cty CP nông nghiệp công nghệ cao MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	
CTy TNHH XH Tôm Chứng Nhận MP	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	158,400,000
CTy TNHH XH Tôm Chứng Nhận MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,193,052,446
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty CP thủy sản MPHG	1,368,519,293
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty CP tập đoànTS Minh Phú	1,545,963,872
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty TNHH CBTS Minh Qui	25,677,970
Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	Cty CP thủy sản MPHG	1,728,807,352
Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	Cty TNHH CBTS Minh Phú Khánh An	
Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	10,651,130,166
Cộng	C ty TNHH thủy hải sản MPKG	
		3,310,492,786,313

35 Công nợ thu trước / trả trước với các bên liên quan (công ty con) về bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	34,360,000,000
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH CBTS Minh Quý	158,626,269,164
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH CBTS Minh Phú Khánh An	324,155,267,456
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Cty CP thủy sản MPHG	776,005,416
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	1,808,657,854
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	2,431,264,470
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Cty CP công nghệ OTANICS	7,457,175,000
Cty TNHH thủy hải sản MPKG	Cty CP công nghệ OTANICS	4,311,240,000
Công ty Mseafood Corporation	Cty TNHH CBTS Minh Phú Khánh An	
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty CP thủy sản MPHG	
Cty TNHH-CBTS Minh Phú Khánh An	Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	11,988,000,000
Cty CP thủy sản MPHG	Cty TNHH thủy hải sản MPKG	4,353,341,615
Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	180,301,000
Cộng		550,447,521,975

36 Công nợ phải thu khác / phải trả khác với các bên liên quan (công ty con) về bán hàng hóa và dịch vụ)

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	1,035,459,178
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH thủy hải sản MPKG	1,170,438,356
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	48,501,628,855
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty CP công nghệ OTANICS	107,508,493
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH SX chế phẩm sinh học MP	9,200,000,000
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty CP thủy sản MPHG	35,043,844,040
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH XH Tôm Chứng Nhận MP	
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH xuất khẩu thủy sản MP	
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Cty TNHH CBTS Minh Phú Khánh An	
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Công ty Mseafood Corporation	42,344,250
Cộng		95,101,223,172

37 Công nợ phải thu, phải trả với bên liên kết về mua bán hàng hóa và dịch vụ

Người bán /Người mua	Người mua/Người bán	Số phải thu/phải trả
Cty CP tập đoàn TS Minh Phú	Công ty cổ phần Mekong Logistics	2,840,854,844
Cty TNHH CBTS Minh Quý	Công ty cổ phần Mekong Logistics	
Cty CP thủy sản MPHG	Công ty cổ phần Mekong Logistics	
Cty TNHH thực phẩm xanh MP	Công ty cổ phần Mekong Logistics	
Cty TNHH MTV chuỗi cung ứng TS MP	Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong	19,560,000
Cty TNHH Sản xuất giống TS Minh Phú	Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong	
Cty TNHH nuôi trồng thủy sản MPLA	Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong	97,200,000
Cộng		2,957,614,844

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các-khoản nợ phải thu từ các bên liên quan



38 Những thông tin khác

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm, Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 trên báo cáo tài chính hợp nhất.

39 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán tổng hợp

Lập, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Người duyệt



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
MINH PHU SEAFOOD CORP.

Industrial Zone Ward 8, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Viet Nam

Tel : 84-290-3839391 Fax : 84-290-3668795

www.minhphu.com E-mail: minhphu@minhphu.com

THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận hợp nhất Quý I năm 2026 so với cùng kỳ)

KÍNH GỬI : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a, b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	QUÝ I-2026	QUÝ I-2025
Lợi nhuận sau thuế	214.636.558.594	17.683.900.484

Nguyên nhân:

- Do Công ty chủ động đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng giá trị gia tăng với số lượng giá trị lớn làm cho doanh thu và tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu tăng mạnh làm cho lợi nhuận sau thuế tăng.
- Do Công ty kiểm soát tốt dòng tiền và các yếu tố chi phí góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế tăng.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2026 của công ty tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu VT

Cà Mau, ngày 05 tháng 05 năm 2026

TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN ĐIỆP

TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
ĐT: 02903.838262 Fax 02903.833.119
Số: 06/2025/UQKBCTC-MPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 01 tháng 01 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

TÔI: LÊ VĂN QUANG

CCCD số: 022058000698, Ngày cấp 21/12/2021, Nơi cấp: Cục Trường Cục CSQLHC về TTXH.
Địa chỉ thường trú: 82 đường số 2, Cư xá Đô Thành, phường Bàn Cờ, TP. HCM. VN

Chức vụ: Tổng giám đốc, và là người đại diện theo pháp luật của của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú** (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 24/09/2025).

Trong phạm vi quyền hạn của mình, tôi ủy quyền cho:

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP

CCCD số: 096072015834, Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Trường Cục CSQLHC về TTXH
Địa chỉ thường trú: 212 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP được quyền thay tôi đại diện Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện các công việc trong phạm vi như sau:

- Ký các hồ sơ sổ sách chứng từ kế toán, các báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính năm của Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú
- Thời hạn ủy quyền từ ngày ký văn bản ủy quyền đến hết ngày 01/01/2029

Ông **Lê Văn Điệp** có nghĩa vụ: (i) nỗ lực thực hiện, hoàn thành công việc được ủy quyền; (ii) kiểm tra, giám sát, thực hiện các công việc được ủy quyền trên đảm bảo lợi ích cao nhất của công ty; (iii) thực hiện theo đúng điều lệ công ty cũng như quy định của pháp luật có liên quan về các công việc nêu trên và (iv) chịu trách nhiệm trước Ban Tổng Giám đốc và pháp luật về công việc được ủy quyền trên.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi cam kết do bên được ủy quyền nhân danh tôi thực hiện trong phạm vi ủy quyền nêu trên ./.



LÊ VĂN QUANG

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

LÊ VĂN ĐIỆP